

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
huyện Giồng Riềng - tỉnh Kiên Giang
(Theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập,
điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

STT	Ký hiệu biểu	Tên Biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Giồng Riềng - tỉnh Kiên Giang
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2023 của huyện Giồng Riềng - tỉnh Kiên Giang
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Giồng Riềng - tỉnh Kiên Giang
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Giồng Riềng - tỉnh Kiên Giang
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Giồng Riềng - tỉnh Kiên Giang
6	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Giồng Riềng - tỉnh Kiên Giang
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Giồng Riềng - tỉnh Kiên Giang

**BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.404,94	3.090,55	1.810,88	2.559,42	3.850,92	4.238,73	4.044,43	3.945,46	2.539,99	2.718,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50.798,94	2.765,58	1.528,41	2.359,81	3.436,64	3.919,49	3.477,23	3.275,17	2.177,26	2.303,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50.798,94</i>	<i>2.765,58</i>	<i>1.528,41</i>	<i>2.359,81</i>	<i>3.436,64</i>	<i>3.919,49</i>	<i>3.477,23</i>	<i>3.275,17</i>	<i>2.177,26</i>	<i>2.303,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	438,92	1,16	22,58			2,35	5,92	14,68	0,84	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.270,16	323,81	259,89	199,61	414,28	316,89	561,28	655,61	361,89	414,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	877,47									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,77									
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,68									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.530,08	315,42	296,57	186,84	287,23	300,42	347,54	477,74	312,03	274,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,55	0,05	0,05	0,04	0,05	0,06		7,46	5,45	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	1,34	0,02	0,10	0,07	0,09				0,60	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,49	0,21	0,14	0,08	0,54	0,80	0,49	1,10	1,03	0,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,14	0,10	0,06	0,30	0,27		0,09	7,75	0,36	0,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.207,00	96,65	78,36	40,53	45,05	85,31	53,64	111,46	86,51	39,10
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	1.010,85	82,36	67,12	25,34	37,51	77,43	47,47	95,44	64,41	28,03
-	Đất thủy lợi	DTL	3,63					2,42		1,17		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,08	0,09	0,25		0,25	0,10	0,20	1,62	0,65	0,07

**BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG**

(tiếp theo)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vĩnh Phú	Vĩnh Thạnh	TT. Giồng Riềng
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.270,30	3.449,82	2.038,48	1.961,50	4.212,00	5.345,05	3.714,78	2.150,73	2.587,09	1.876,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.044,48	3.168,09	1.884,69	1.772,01	3.815,72	4.249,29	3.561,13	1.692,96	1.881,06	1.486,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.044,48</i>	<i>3.168,09</i>	<i>1.884,69</i>	<i>1.772,01</i>	<i>3.815,72</i>	<i>4.249,29</i>	<i>3.561,13</i>	<i>1.692,96</i>	<i>1.881,06</i>	<i>1.486,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				5,53	1,96	2,34	1,03	11,29	334,81	34,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	225,83	281,73	153,78	183,96	281,75	336,87	130,42	440,89	371,23	355,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					95,89	756,55	19,44	5,59		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							2,77			
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH					16,68					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	204,85	248,39	197,59	226,10	388,33	323,86	269,92	174,17	301,94	396,39
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0,12	0,08				0,05		0,04	3,08
2.2	Đất an ninh	CAN					0,04	0,05			0,05	0,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,45		0,27	0,13	4,53	0,51	0,07		0,17	4,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04	0,32			6,82	0,16				4,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	35,69	67,11	49,98	30,84	71,37	80,52	44,76	55,11	47,66	87,35
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	31,51	62,42	45,89	26,68	62,21	71,90	39,15	49,34	37,96	58,68
-	Đất thủy lợi	DTL									0,05	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		0,46					0,11		0,20	1,08

**BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	58.321,47	58.404,94	83,47	100,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	50.730,16	50.798,94	68,78	100,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>50.730,16</i>	<i>50.798,94</i>	<i>68,78</i>	<i>100,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	438,97	438,92	-0,05	99,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.243,77	6.270,16	26,39	100,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	880,30	877,47	-2,83	99,68
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,77	2,77		100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,51	16,68	-8,83	65,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.613,55	5.530,08	-83,47	98,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,55	16,55		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	4,20	1,34	-2,86	32,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,49	15,49		100,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	21,15	21,14	-0,01	99,93
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.255,70	1.207,00	-48,68	96,12
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	1.020,14	1.010,85	-9,29	99,09
-	Đất thủy lợi	DTL	3,87	3,63	-0,24	93,91
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,08	5,08		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,98	4,98		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,59	61,89	-2,70	95,82
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,51	7,52	-0,99	88,32
-	Đất công trình năng lượng	DNL	27,16	0,90	-26,26	3,31
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,63	0,63		100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,98	2,98		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,35	7,16	-9,19	43,77
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	62,23	62,23		100,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,62	28,62		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3,84	3,84		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	6,69	6,69		100,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	1,31		100,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,43	0,21	-0,22	48,60
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.126,68	1.126,40	-0,28	99,98
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	167,71	139,85	-27,86	83,39
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,82	13,27	-9,55	58,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,39	1,39		100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,61	7,61		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.978,51	2.978,51		100,00
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)								
				Bàn Tân Định	Bàn Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất chợ	DCH	6,69	0,16		0,26	0,32	0,55	0,11	0,78	0,36	0,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,03	0,36		0,05			0,19	0,01	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,43									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.126,81	59,18	67,05	45,65	58,42	45,77	74,31	98,36	78,35	57,24
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	162,51									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,51	0,19	0,59	0,31	0,74	0,65	0,49	1,37	0,68	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,39			0,01		0,06		0,79	0,20	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,61	0,12	0,20				0,09	1,49	0,05	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.978,51	158,87	149,66	99,85	182,02	167,77	218,43	248,74	138,80	176,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
II	KHU CHỨC NĂNG											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT										
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	56.963,69	3.089,39	1.783,05	2.559,16	3.850,92	4.236,38	4.038,51	3.887,91	2.536,04	2.718,20
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	877,47									
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	32,00							32,00		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	78,74	5,36	4,34	1,66	2,88	5,64	3,46	7,07	5,09	2,45
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	7,97									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.190,06	64,32	71,25	47,23	60,77	50,61	77,28	104,33	82,41	59,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	647,57	34,52	37,77	25,16	31,73	27,15	39,93	62,98	43,89	31,36

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
			Ngọc Thành	Ngọc Thuận	Thạnh Bình	Thạnh Hoà	Thạnh Hưng	Thạnh Lộc	Thạnh Phước	Vĩnh Phú	Vĩnh Thạnh	TT. Giồng Riềng
(1)	(2)	(3)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
-	Đất chợ	DCH	0,41	0,36			0,32	0,94	0,14		0,14	1,52
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,45	0,01	0,07				0,07	0,06
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										0,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	63,27	54,98	40,59	38,66	112,07	79,47	62,68	32,32	58,44	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										162,51
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	0,24	0,40	0,63	0,91	0,42	0,24	0,55	0,29	13,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04	0,02	0,08	0,17						0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03	0,04	2,32	0,09		0,25		2,01	0,89
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	105,01	125,58	105,70	153,36	192,43	162,73	161,87	86,19	193,21	151,88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
II	KHU CHỨC NĂNG											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT										2.272,97
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.270,30	3.449,82	2.033,22	1.950,71	4.092,22	4.580,09	3.691,54	2.133,86	2.252,29	1.810,11
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					95,89	756,55	19,44	5,59		
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC										
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC										
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	2,42	3,90	3,14	1,80	8,42	5,01	2,52	3,08	2,54	7,97
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV										7,97
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	65,24	58,88	43,46	40,32	115,96	83,96	65,12	35,40	60,81	3,71
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	33,46	31,16	23,06	21,13	66,68	45,00	33,58	18,92	31,60	8,49

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Bản T. Định	Bản Thạch	Hoà An	Hoà Hưng	Hoà Lợi	Hoà Thuận	Long Thạnh	Ngọc Chúc	Ngọc Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		105,52		5,25	0,26	0,00		0,00	42,87	3,11	0,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,89		2,63					36,32	2,56	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	79,89		2,63					36,32	2,56	0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,10									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,53		2,63	0,26	0,00		0,00	6,55	0,55	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT										

Ghi chú: - (a) gồm đất SXNN, đất NTTS, đất làm muối và đất NNK

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									TT. Giồng Riêng (23)
			Ngọc Thành (14)	Ngọc Thuận (15)	Thạnh Bình (16)	Thạnh Hoà (17)	Thạnh Hưng (18)	Thạnh Lộc (19)	Thạnh Phước (20)	Vĩnh Phú (21)	Vĩnh Thạnh (22)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp				5,26	5,26	5,25	6,07				32,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			2,63	2,63	2,63	2,63				27,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN			2,63	2,63	2,63	2,63				27,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN										0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			2,63	2,63	2,63	3,45				4,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN										
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT										

Ghi chú: - (a) gồm đất SXNN, đất NTTS, đất làm muối và đất NNK

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**BIỂU 10/CH: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
CỦA HUYỆN GIỒNG RIỀNG - TỈNH KIÊN GIANG**

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Công trình, dự án được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
1	Mở rộng công an huyện Giồng Riềng	5,03	2,47	2,56	LUA	Ngọc Chúc	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2022	Chuyển tiếp
2	Trụ sở làm việc Đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực Tây Sông Hậu	0,50		0,50	LUA	Long Thạnh	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2022	Chuyển tiếp
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
1.2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận mà phải thu hồi đất								
1	Công trình Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	26,26		26,26	HNK; CLN; ONT; DGT; SON; RSX	Thanh Hòa, Thanh Bình, Thanh Hưng, Thanh Lộc, Bàn Thạch	Công văn số 502/TTg-KTN ngày 26/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ V/v Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	2023	Chuyển tiếp
II	Các công trình, dự án còn lại								
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
1	Đường số 6 đoạn từ Kênh 1 đến nhà ông Giao (đường Thoại Ngọc Hầu đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến nhà ông Giao)	0,08		0,08	CLN	TT Giồng Riềng	Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang về danh mục dự án, công trình cần phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp
2	Nhà máy xử lý rác Long Thạnh	10,00	0,80	9,20	LUA: 8,2ha; CLN: 1,0ha	Long Thạnh	Nghị quyết số 45/2022/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang về danh mục dự án, công trình cần phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp
3	Khu đô thị mới phía Đông Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng	12,55		12,55	LUA: 9,7ha; CLN: 2,85ha	TT Giồng Riềng	Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án, công trình cần phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2022	Chuyển tiếp
4	Khu đô thị mới phía Tây Trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng	9,95		9,95	LUA: 9,5ha; CLN: 0,45ha	TT Giồng Riềng	Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án, công trình cần phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2022	Chuyển tiếp
5	Khu trung tâm hành chính huyện Giồng Riềng (trong đó có Trụ sở UBND thị trấn Giồng Riềng)	8,64		8,64	LUA	TT Giồng Riềng	Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án, công trình cần phải điều chỉnh, hủy bỏ trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2022	Chuyển tiếp

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Trường MN Hòa An	0,26		0,26	CLN	Hòa An	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp
7	Chỉnh trang đô thị thị trấn Giồng Riềng (Đoạn từ cầu Bưu Điện đến cầu vòm kênh Khu C), khu phố 4, TT Giồng Riềng	0,22		0,22	CLN, ODT	TT Giồng Riềng	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp
8	Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc của UBND xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng	0,60		0,60	LUA	Long Thạnh	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp
9	Dự án nâng cao tính không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - giai đoạn 1 (khu vực phía Nam) (Xây dựng cầu Vàm Xáng - Thị Đới qua kênh Thốt Nốt)	1,10		1,10	CLN	TT Giồng Riềng, Ngọc Chúc	Nghị quyết số 118/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của HĐND tỉnh Kiên Giang về Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp
10	Cụm công nghiệp Long Thạnh	32,00		32,00	LUA: 26,49ha; CLN: 5,51ha	Long Thạnh	Nghị quyết số 127/NQ-HĐND ngày 23/6/2023 của HĐND huyện Giồng Riềng v/v bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp
11	Mở rộng Trường MN Long Thạnh	0,20		0,20	LUA	Long Thạnh	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 24/7/2023 của HĐND huyện Giồng Riềng về phê duyệt chủ trương các danh mục công trình kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 từ nguồn vốn ngân sách tỉnh phân cấp quản lý	2024	Đăng ký mới
12	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV từ 175 Rạch Giá 2-172 Cà Mau 2	0,02		0,02	LUA: 0,0081ha; CLN: 0,0162ha	Thanh Bình, Thạnh Hòa, TT Giồng Riềng	- Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 19/6/2023 của UBND huyện Giồng Riềng v/v bổ sung danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2023; - Quyết định 4017/QĐ-EVN SPC ngày 20/10/2016 về việc phê duyệt TKBVTC; - Quyết định số 4902/QĐ-EVN SPC ngày 13/12/2016 v/v phê duyệt bản vẽ thiết kế thi công.	2024	Đăng ký mới
2.2	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>								
1	Nhà máy nước Thanh Lộc	0,82		0,82	CLN	Thanh Lộc		2024	Đăng ký mới
2.3	<i>Công trình, dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất</i>								
1	Thửa đất tại khu phố Nội Ô, thị trấn Giồng Riềng (Văn phòng công chứng Giồng Riềng)	0,02		0,02	TMD	TT Giồng Riềng	Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang đầu tư giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp

Số TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	Cơ sở pháp lý	Năm đăng ký	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (6)				
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Trụ sở làm việc cũ của huyện Giồng Riềng (bao gồm các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể)	3,01		3,01	TSC: 2,74ha; CQP: 0,27ha	TT Giồng Riềng	Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp
3	Dự án Chính trang đô thị thị trấn Giồng Riềng	1,61		1,61	HNK, TON, SON	TT Giồng Riềng	Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2022	Chuyển tiếp
4	19 lô nền trong cụm, tuyển dân cư vượt lũ ở các xã	0,24		0,24	ONT	Bản Tân Định, Hòa Hưng, Thanh Lộc, Long Thành, Ngọc Chúc, Hòa An	Công văn số 110/UBND-TNMT ngày 23/02/2023 của UBND huyện về việc đăng ký quỹ đất đầu giá giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn huyện Giồng Riềng	2023	Chuyển tiếp
5	20 nền thuộc cụm, tuyển dân cư vượt lũ xã Ngọc Hòa	0,23		0,23	ONT	Ngọc Hòa	Công văn số 110/UBND-TNMT ngày 23/02/2023 của UBND huyện về việc đăng ký quỹ đất đầu giá giai đoạn 2023-2025 trên địa bàn huyện Giồng Riềng	2023	Chuyển tiếp
2.4	Công trình, dự án làm thủ tục giao, thuê đất								
1	Mở rộng Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	2,41		2,41	CLN	Long Thành	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang về việc bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp
2	Trạm cấp nước xã Vĩnh Phú	0,24		0,24	CLN	Vĩnh Phú	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang về việc bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp
3	Mở rộng khu hành chính xã Thạnh Phước (bao gồm Trụ sở Công an xã)	0,30		0,30	CLN	Thạnh Phước	Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang Danh mục dự án cần thu hồi đất; Danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp
4	Chi hội Hưng Thuận Tự	0,21		0,21	CLN	Hòa Thuận	Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2022 huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	2023	Chuyển tiếp
5	Trường MN Thạnh Hưng	0,22		0,22	CLN	Thạnh Hưng	Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt QHSDD đến năm 2030 và KHSDD năm 2022 huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	2024	Đăng ký mới

